

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2015



Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 36
Phụ lục:	
Cơ cấu tổ chức tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	37 - 42
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước (theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC)	43 - 45

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 5 năm 2002 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101245486 vào ngày 12 tháng 5 năm 2010. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 58 được cấp ngày 3 tháng 9 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2007 theo Quyết định số 106/QĐ-TTGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản; tiến hành các hoạt động huy động vốn, đầu tư góp vốn; và cung cấp các dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh có địa chỉ tại số 72, phố Lê Thánh Tôn và 45A, phố Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Nhật Vượng	Chủ tịch
Ông Lê Khắc Hiệp	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thúy Hằng	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thu Hương	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó chủ tịch
Bà Vũ Tuyết Hằng	Phó chủ tịch
Ông Ling Chung Yee Roy	Thành viên
Bà Mai Hương Nội	Thành viên
Ông Marc Villiers Townsend	Thành viên
Ông Joseph Raymond Gagnon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Anh	Trưởng ban
Ông Đinh Ngọc Lân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Vân	Thành viên
Bà Hoàng Thúy Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân Trinh	Thành viên

Từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng Giám đốc
Bà Mai Hương Nội	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Dương Thị Mai Hoa.

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chức vụ Ban Giám đốc:



Dương Thị Mai Hoa
Chủ tịch Ban Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.763.683.338.424	20.092.207.677.020
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.514.039.840.788	1.314.658.214.340
111	1. Tiền		538.386.245.657	935.266.714.359
112	2. Các khoản tương đương tiền		975.653.595.131	379.391.499.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.070.288.962.611	688.066.375.511
121	1. Chứng khoán kinh doanh		32.369.112.000	105.781.413.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.701.528.000)	(31.336.416.600)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.051.621.378.611	613.621.378.611
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.015.952.135.297	13.787.499.177.821
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		443.847.287.205	515.249.760.099
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		500.566.983.268	114.366.565.557
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	6.930.941.211.624	10.095.161.190.581
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.257.591.833.127	3.131.713.514.435
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(116.995.179.927)	(68.991.852.851)
140	IV. Hàng tồn kho		15.123.933.092	22.158.842.184
141	1. Hàng tồn kho		16.606.478.547	25.847.478.548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.482.545.455)	(3.688.636.364)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.148.278.466.636	4.279.825.067.164
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	48.824.740.632	26.227.092.547
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.617.568.257	3.274.991.133
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.974.214.557	3.284.386.992
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	6.082.861.943.190	4.247.038.596.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.026.874.780.133	40.784.821.808.845
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.893.078.206.667	8.091.078.206.667
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	11.893.074.666.667	8.091.074.666.667
216	2. Phải thu dài hạn khác		3.540.000	3.540.000
220	II. Tài sản cố định		172.608.975.957	104.324.220.093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	154.304.474.401	102.014.347.170
222	Nguyên giá		210.116.107.126	139.031.470.716
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(55.811.632.725)	(37.017.123.546)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.304.501.556	2.309.872.923
228	Nguyên giá		32.108.981.380	12.983.112.859
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.804.479.824)	(10.673.239.936)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	83.216.918.573	84.659.986.526
231	1. Nguyên giá		87.706.085.875	87.706.085.875
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.489.167.302)	(3.046.099.349)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	2.852.417.383.900	323.868.622.522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.852.417.383.900	323.868.622.522
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	29.345.497.107.898	29.504.213.677.394
251	1. Đầu tư vào công ty con		27.837.220.289.716	28.244.446.859.212
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		763.481.818.182	695.681.818.182
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		744.795.000.000	564.085.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.680.056.187.138	2.676.677.095.643
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	80.056.187.138	76.677.095.643
268	2. Tài sản dài hạn khác	9	2.600.000.000.000	2.600.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		66.790.558.118.557	60.877.029.485.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.739.148.996.020	27.687.931.788.167
310	I. Nợ ngắn hạn		9.803.036.844.410	8.483.803.086.673
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		183.543.748.954	46.074.302.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.973.005.243	7.908.840.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	35.707.483.450	249.838.425.237
314	4. Phải trả người lao động		118.894.834	13.034.839.193
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	796.649.503.541	566.089.686.086
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		30.923.949.354	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.494.085.550.025	1.573.363.101.316
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.1	4.226.034.709.009	6.027.493.892.637
330	II. Nợ dài hạn		20.936.112.151.610	19.204.128.701.494
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	2.438.679.366
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.2	17.837.515.830.424	15.859.405.931.214
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	19	3.098.596.321.186	3.342.284.090.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.051.409.122.537	33.189.097.697.698
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	36.051.409.122.537	33.189.097.697.698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		18.460.745.440.000	14.545.550.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		18.460.745.440.000	14.545.550.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.823.378.394.467	16.568.774.634.832
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		26.000.000.000	21.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		741.285.288.070	2.053.772.082.866
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		566.814.653.033	32.769.028.090
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		174.470.635.037	2.021.003.054.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		66.790.558.118.557	60.877.029.485.865

Ngô Thị Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

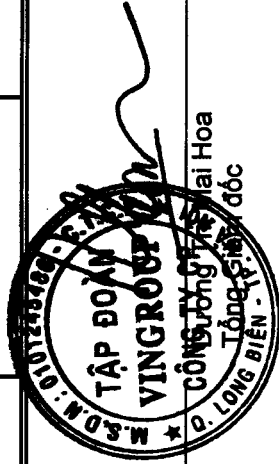
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng năm 2015	Lũy kế 9 tháng năm 2014	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	625.247.544.580	467.168.133.958	230.024.360.642	252.134.390.829
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	3.338.318.548	-	3.338.318.548	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	621.909.226.032	467.168.133.958	226.686.042.094	252.134.390.829
11	4. Giá vốn hàng bán	22	500.299.383.227	457.088.286.117	187.989.926.718	245.564.830.078
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.609.842.805	10.079.847.841	38.696.115.376	6.569.560.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.945.336.811.607	3.877.936.944.603	1.178.675.331.298	1.321.297.431.831
22	7. Chi phí tài chính	23	2.397.201.523.368	2.053.362.675.423	901.516.143.727	634.233.717.892
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.679.880.294.188	1.679.680.570.072	524.876.125.744	579.143.463.944
25	8. Chi phí bán hàng		4.337.379.100	4.611.708.906	1.460.035.700	364.552.906
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		202.398.500.150	78.205.447.062	167.596.484.000	12.134.016.217
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.463.009.251.794	1.751.836.961.053	146.798.783.247	681.134.705.567
31	11. Thu nhập khác	24	3.579.987.189	18.360.841.684	1.704.527.152	67.749.756
32	12. Chi phí khác	24	5.682.743.676	9.109.828.977	5.184.964.712	178.118.032
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	24	(2.102.756.487)	9.251.012.707	(3.480.437.560)	(110.368.276)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.460.906.495.307	1.761.087.973.760	143.318.345.687	681.024.337.291
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.754.030.103	-	(31.152.289.350)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.456.152.465.204	1.761.087.973.760	174.470.635.037	681.024.337.291

Nguyễn Thị Thu Hiền

Ngô Thị Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 11 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		2.460.906.495.307	1.761.087.973.760
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		23.368.817.020	13.494.955.352
03	Thay đổi các khoản dự phòng		28.162.347.567	81.836.363.399
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá		538.699.698.255	80.555.141.801
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.933.889.311.607)	(3.759.331.365.075)
06	Chi phí lãi vay		1.858.237.832.823	1.679.680.570.072
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(24.514.120.635)	(142.676.360.691)
09	Tăng các khoản phải thu		(536.715.293.435)	(914.149.379.894)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		9.241.000.001	(350.192.759)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		633.891.610.258	534.976.340.691
12	Tăng chi phí trả trước		(29.242.189.397)	(10.688.241.294)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		112.322.695.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.521.892.203.026)	(910.113.644.224)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.443.857.668)	-
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	15.583.795.676
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.360.352.358.902)	(1.427.417.682.495)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.449.078.898.735)	(143.965.735.420)
22	Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	207.597.107.136
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.730.000.889.656)	(12.154.045.344.920)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		16.027.617.709.068	9.143.633.050.238
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(6.999.726.236.120)	(6.893.356.943.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		7.096.978.439.882	1.187.099.660.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.428.189.383.478	566.062.560.166
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(626.020.492.083)	(8.086.975.645.800)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

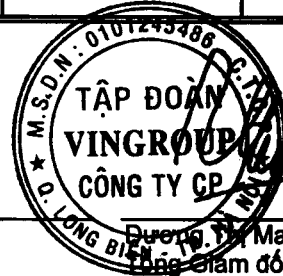
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		16.640.543.171.394	17.112.878.841.126
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.454.788.693.961)	(6.061.846.133.333)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		-	(1.997.438.191.713)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.185.754.477.433	9.053.594.516.080
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		199.381.626.448	(460.798.812.215)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.314.658.214.340	766.283.831.400
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	14.876.516
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.514.039.840.788	305.499.895.701



Ngô Thị Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Dương Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 5 năm 2002 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101245486 vào ngày 12 tháng 5 năm 2010. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 58 được cấp ngày 3 tháng 9 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2007 theo Quyết định số 106/QĐ-TTGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản; tiến hành các hoạt động huy động vốn, đầu tư góp vốn; và cung cấp các dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh có địa chỉ tại số 72, phố Lê Thánh Tôn và 45A, phố Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 73 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biết quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này được trình bày tại Phụ lục 1.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 14.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Phụ lục số 1. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày. Công ty đã hoàn thành và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 12 tháng 11 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Bất động sản để bán

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của nguyên vật liệu xây dựng được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	38 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
------------------------	--------

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước và các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một năm.

3.11 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)***Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Các khoản trái phiếu chuyển đổi mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Các khoản trái phiếu chuyển đổi mà không được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Trong tháng 4 và tháng 7 năm 2012, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi với tổng trị giá 300.000.000 đô la Mỹ với thời hạn 5 năm. Ban Giám đốc Công ty cho rằng không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi từ các trái phiếu chuyển đổi này, và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu chuyển đổi này là nợ phải trả tài chính.

3.16 Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Khách hàng ứng trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản tiền nhận từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng vay vốn được phản ánh trong tài khoản “Phải trả khác” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.21 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	138.298.168	216.302.539
Tiền gửi ngân hàng	538.247.947.489	935.050.411.820
Các khoản tương đương tiền	975.653.595.131	379.391.499.981
	<u>1.514.039.840.788</u>	<u>1.314.658.214.340</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 4,5%/năm đến 7%/năm).

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết DPM (i)	32.369.112.000	18.667.584.000	32.369.112.000	18.428.256.000
- Cổ phiếu niêm yết BIDV (ii)	-	-	73.412.301.500	56.016.740.900
TỔNG CỘNG	32.369.112.000	18.667.584.000	105.781.413.500	74.444.996.900
				(31.336.416.600)

(i) Cổ phiếu Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí;

(ii) Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.554.000.000.000	1.554.000.000.000	116.000.000.000	116.000.000.000
Các khoản tiền gửi dài hạn đến hạn thu hồi	497.621.378.611	497.621.378.611	497.621.378.611	497.621.378.611
TỔNG CỘNG	2.051.621.378.611	2.051.621.378.611	613.621.378.611	613.621.378.611

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 5% đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

6. PHẢI THU VÈ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
	<i>(trình bày lại)</i>	
Ngắn hạn:		
Các khoản cho vay các công ty nội bộ	6.765.284.761.068	9.948.289.740.559
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp và cá nhân khác	165.656.450.556	146.871.450.022
	6.930.941.211.624	10.095.161.190.581
Dài hạn:		
Các khoản cho vay các công ty nội bộ	10.988.541.666.667	7.186.541.666.667
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp và cá nhân khác	904.533.000.000	904.533.000.000
	11.893.074.666.667	8.091.074.666.667

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
	<i>(trình bày lại)</i>	
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	451.201.200.000	385.546.875.000
Lãi phải thu	1.430.188.181.399	624.956.758.554
Phải thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	85.006.000.000	2.062.403.366.049
Các khoản chi hộ	92.509.679.144	40.629.222.614
Phải thu khác	198.686.772.584	18.177.292.218
	2.257.591.833.127	3.131.713.514.435

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
	<i>(trình bày lại)</i>	
Ngắn hạn:		
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	163.182.140	548.932.595
Chi phí liên quan trái phiếu, vay ngắn hạn	2.842.309.334	20.516.646.242
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.819.249.158	5.161.513.710
	48.824.740.632	26.227.092.547
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.006.232.888	3.813.770.116
Lợi thế thương mại	43.077.252.532	68.923.604.056
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.972.701.718	3.939.721.471
	80.056.187.138	76.677.095.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

Đây là các khoản đặt cọc cho mục đích phát triển các dự án tiềm năng hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trong các đơn vị khác. Số dư tài sản ngắn hạn và dài hạn khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Ngắn hạn:		
Đặt cọc cho mục đích đầu tư	6.077.287.938.085	4.233.333.333.335
Tài sản ngắn hạn khác	5.574.005.105	13.705.263.157
	<u><u>6.082.861.943.190</u></u>	<u><u>4.247.038.596.492</u></u>
Dài hạn:		
Đặt cọc cho mục đích đầu tư	2.600.000.000.000	2.600.000.000.000
	<u><u>2.600.000.000.000</u></u>	<u><u>2.600.000.000.000</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	45.939.640.999	9.084.021.507	52.825.510.067	31.182.298.143	139.031.470.716
Tăng trong kỳ	-	7.245.942.893	63.503.670.791	335.022.726	71.084.636.410
Trong đó:					
Mua mới	-	7.245.942.893	63.503.670.791	335.022.726	71.084.636.410
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.939.640.999	16.329.964.400	116.329.180.858	31.517.320.869	210.116.107.126
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	256.056.861	2.515.267.218	15.487.041.059	18.758.758.408	37.017.123.546
Tăng trong kỳ	859.482.517	1.167.998.698	10.047.092.863	6.719.935.101	18.794.509.179
Trong đó:					
Khấu hao trong kỳ	859.482.517	1.167.998.698	10.047.092.863	6.719.935.101	18.794.509.179
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.115.539.378	3.683.265.916	25.534.133.922	25.478.693.509	55.811.632.725
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	45.683.584.138	6.568.754.289	37.338.469.008	12.423.539.735	102.014.347.170
Số dư cuối kỳ	44.824.101.621	12.646.698.484	90.795.046.936	6.038.627.360	154.304.474.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:		
Số dư đầu kỳ	12.983.112.859	12.983.112.859
Tăng trong kỳ	19.125.868.521	19.125.868.521
Trong đó:		-
<i>Mua mới</i>	19.125.868.521	19.125.868.521
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>32.108.981.380</u>	<u>32.108.981.380</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu kỳ	10.673.239.936	10.673.239.936
Tăng trong kỳ	3.131.239.888	3.131.239.888
Trong đó:		-
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	3.131.239.888	3.131.239.888
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>13.804.479.824</u>	<u>13.804.479.824</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu kỳ	<u>2.309.872.923</u>	<u>2.309.872.923</u>
Số dư cuối kỳ	<u>18.304.501.556</u>	<u>18.304.501.556</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:		
Số dư đầu kỳ	87.706.085.875	87.706.085.875
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>87.706.085.875</u>	<u>87.706.085.875</u>
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu kỳ	3.046.099.349	3.046.099.349
Tăng trong kỳ	1.443.067.953	1.443.067.953
Trong đó:		
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.443.067.953	1.443.067.953
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.489.167.302</u>	<u>4.489.167.302</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu kỳ	<u>84.659.986.526</u>	<u>84.659.986.526</u>
Số dư cuối kỳ	<u>83.216.918.573</u>	<u>83.216.918.573</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang dài hạn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
		<i>(trình bày lại)</i>
Dự án Vinhomes Riverside 2	1.091.109.391.449	40.801.352.790
Dự án tại Cần Thơ	842.914.777.255	243.159.240.000
Dự án Hà Tĩnh	412.521.354.649	-
Dự án đảo Vũ Yên - Hải Phòng	247.427.721.154	-
Dự án 2C Thủ Thiêm - HCM	121.239.947.368	-
Dự án Vincom Hùng Vương - Huế	64.806.428.868	-
Dự án tại Thái Bình	35.682.121.381	-
Các dự án khác	36.715.641.776	39.908.029.732
TỔNG CỘNG	<u>2.852.417.383.900</u>	<u>323.868.622.522</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Thuyết</i>	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>minh</i>	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
			<i>(trình bày lại)</i>
Đầu tư vào các công ty con	14.1	27.837.220.289.716	28.244.446.859.212
Đầu tư vào các công ty liên kết	14.2	763.481.818.182	695.681.818.182
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	744.795.000.000	564.085.000.000
TỔNG CỘNG		<u>29.345.497.107.898</u>	<u>29.504.213.677.394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VNĐ)
Công ty Tân Liên Phát	278.375.000	4.948.890.138.887	278.375.000	4.948.890.138.887
Công ty Hoàng Gia	311.550.000	4.481.900.000.000	311.550.000	4.481.900.000.000
Công ty Vinpearland	(*)	3.605.384.894.672	(*)	3.605.384.894.672
Công ty Vincom Retail	294.300.000	2.974.398.834.032	294.300.000	2.943.000.000.000
Công ty Sài Đồng	112.800.300	2.212.943.935.291	112.800.300	2.212.943.935.291
Công ty Xavinco	190.875.000	2.071.029.000.000	190.875.000	2.071.029.000.000
Công ty VEFAC	148.970.345	1.497.451.967.250		-
Công ty Thời Đại	(*)	1.561.000.000.000	(*)	1.561.000.000.000
Công ty Nam Hà Nội	106.000.000	1.222.636.568.618	106.000.000	1.222.636.568.618
Công ty Siêu thị Vinmart	21.000.000	560.000.000.000	21.000.000	560.000.000.000
Công ty VinEcom	(*)	457.344.043.467	(*)	318.144.043.467
Công ty VinPro	(*)	376.000.000.000	-	-
Công ty Vinlinks	3.236.212	347.116.186.600		-
Công ty Vinhomes 1	(*)	300.000.000.000	(*)	300.000.000.000
Công ty VinEco	(*)	238.600.000.000		-
Công ty Xây dựng Vincom	(*)	220.000.000.000	(*)	120.000.000.000
Công ty BFF	(*)	198.000.000.000	(*)	198.000.000.000
Công ty Logistic Siêu Tốc	14.805.000	148.050.000.000	-	-
Công ty VinDS	(*)	117.200.000.000	-	-
Công ty Xây dựng Vincom 2	(*)	108.100.000.000	(*)	55.800.000.000
Công ty Vinfashion	7.000.000	70.000.000.000	1.400.000	14.000.000.000
Công ty Quản lý BĐS Vinhomes	(*)	31.000.000.000	-	-
Công ty Xây dựng Vincom 3	(*)	21.310.000.000	(*)	3.810.000.000
Công ty Vinschool	(*)	21.000.000.000	(*)	5.000.000.000
Công ty Xây dựng Vincom 7	(*)	17.000.000.000		-
Công ty VinAcademy	(*)	17.500.000.000		-
Công ty Vinhomes 2	(*)	5.640.000.000	-	-
Công ty Xây dựng Vincom 6	(*)	2.100.000.000		-
Công ty Bảo vệ Vincom	(*)	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000
Công ty Vinlandscape	(*)	1.789.720.899	(*)	1.637.634.948
Công ty Marketing VME	(*)	1.100.000.000	-	-
Công ty Tây Tăng Long	(*)	635.000.000	(*)	635.000.000
Công ty Hà Thành	(*)	100.000.000	(*)	100.000.000
Công ty Vinpearl	-	-	78.200.000	2.772.738.591.328
Công ty Khánh Gia	-	-	29.896.700	783.712.093.800
Công ty BĐS Hồ Tây	-	-	5.250.000	52.500.000.000
Công ty Vincom Office	(*)	-	(*)	3.468.529.629
Công ty Xây dựng Vinmart	(*)	-	(*)	2.045.000.000
Công ty BĐS Viettronics	-	-	300.000	4.071.428.572
TỔNG CỘNG		27.837.220.289.716		28.244.446.859.212

(*) Đây là các công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	663.181.818.182	663.181.818.182
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hồ Tây	52.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ngoại thương	15.300.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	15.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	763.481.818.182	695.681.818.182

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Tổng Công ty Dệt may Việt Nam	552.395.000.000	551.685.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex - Viettel	180.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	12.400.000.000	12.400.000.000
TỔNG CỘNG	744.795.000.000	564.085.000.000

Đây là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với tỷ lệ sở hữu của Công ty dưới 20%.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	-	131.998.082
Thuế thu nhập cá nhân	4.779.799.197	2.747.824.142
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.417.436.000	243.159.240.000
Thuế và các khoản phải nộp khác	510.248.253	3.799.363.013
TỔNG CỘNG	35.707.483.450	249.838.425.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
		<i>(trình bày lại)</i>
Chi phí lãi vay trích trước	751.358.150.895	517.857.734.215
Chi phí xây dựng trích trước	21.392.269.492	22.572.203.838
Giá vốn trích trước cho bất động sản đã chuyển nhượng	17.377.893.853	17.465.480.474
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.558.369.605	1.561.246.867
Các khoản chi phí phải trả khác	4.962.819.696	6.633.020.692
TỔNG CỘNG	<u>796.649.503.541</u>	<u>566.089.686.086</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
		<i>(trình bày lại)</i>
Tiền ứng vốn từ khách hàng theo các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và hợp đồng khác	2.937.181.559.832	335.801.352.790
Tiền quản lý tập trung phải trả các công ty con	857.207.737.109	541.165.255.455
Trả lại tiền theo hợp đồng tổng thầu nguyên tắc	575.000.000.000	575.000.000.000
Quý bảo tri	53.190.484.611	91.403.715.670
Các khoản thu hộ phải trả	4.091.435.449	-
Cổ tức phải trả	327.640.345	327.640.345
Phải trả cho hoạt động đầu tư	57.169.245.447	25.000.000.000
Phải trả khác	9.917.447.232	4.665.137.056
TỔNG CỘNG	<u>4.494.085.550.025</u>	<u>1.573.363.101.316</u>

18. VAY VÀ NỢ**18.1 Vay và nợ ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	1.235.357.458.069	699.053.202.464
Vay ngắn hạn ngân hàng	72.399.982.314	-
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan	2.918.277.268.626	5.328.440.690.173
TỔNG CỘNG	<u>4.226.034.709.009</u>	<u>6.027.493.892.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.2 Vay và nợ dài hạn

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trái phiếu phát hành	18.2.1	14.013.228.990.187	10.972.884.445.450
Vay hợp vốn quốc tế	18.2.2	1.322.903.484.047	2.407.849.919.598
Vay từ các bên liên quan		2.501.383.356.190	2.478.671.566.166
TỔNG CỘNG		<u>17.837.515.830.424</u>	<u>15.859.405.931.214</u>

18.2.1 Trái phiếu doanh nghiệp

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trái phiếu trong nước (i)		9.694.567.671.665	6.927.813.591.367
Trái phiếu quốc tế (ii)		4.318.661.318.522	4.045.070.854.083
TỔNG CỘNG		<u>14.013.228.990.187</u>	<u>10.972.884.445.450</u>

(i) Trái phiếu trong nước phát hành

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty phát hành các loại trái phiếu doanh nghiệp sau:

- ▶ Loại trái phiếu thứ nhất có giá trị ghi sổ là 4.000 tỷ VNĐ bao gồm 400.000 trái phiếu được phát hành vào ngày 11 tháng 2 năm 2014 và có kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 6 tháng trả sau bằng VNĐ được niêm yết tại sở giao dịch/chi nhánh của 4 ngân hàng tham chiếu, bao gồm Agribank, Vietinbank, BIDV và Vietcombank (+) 4%. Trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản và quyền tài sản phát sinh, quyền sử dụng đất của Trung tâm thương mại Vincom Center Đồng Khởi - thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Loại trái phiếu thứ hai có giá trị ghi sổ là 3.000 tỷ VNĐ bao gồm 30.000.000 trái phiếu, được phát hành vào ngày 8 tháng 9 năm 2014 với kỳ hạn 5 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 6 tháng trả sau bằng VNĐ được niêm yết của 4 ngân hàng tham chiếu, bao gồm Agribank, Vietinbank, BIDV và Vietcombank vào mỗi ngày xác định lãi suất (+) 4%. Loại trái phiếu này được đảm bảo bằng: (i) lô đất số KT-A1 và KT-A2 tại Khu du lịch và sinh thái An Viên, Nha Trang, Khánh Hòa; (ii) thửa đất số 01 tại đảo hòn tre; (iii) thửa đất tại Bãi Trũ, Vũng Me; (iv) quyền sử dụng đất, mặt nước và công trình đã và sẽ hình thành trên đất thuộc Khu Khách sạn 5 sao Vinpearl Resort & Spa và Khu Vui dự án VAP;
- ▶ Loại trái phiếu thứ ba có giá trị ghi sổ là 800 tỷ VNĐ bao gồm 8.000.000 trái phiếu, được phát hành vào ngày 18 tháng 6 năm 2015 với kỳ hạn 4 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên (từ ngày phát hành đến nhưng không bao gồm ngày 16 tháng 9 năm 2015) là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 6 tháng trả sau bằng VNĐ được niêm yết của 4 ngân hàng tham chiếu, bao gồm Agribank, Vietinbank, BIDV và Vietcombank vào mỗi ngày xác định lãi suất (+) 4%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**18. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)**18.2 Vay và nợ dài hạn** (tiếp theo)**18.2.1 Trái phiếu doanh nghiệp** (tiếp theo)*(i) Trái phiếu trong nước phát hành* (tiếp theo)

- ▶ Loại trái phiếu thứ tư có giá trị ghi sổ là 2.000 tỷ VNĐ bao gồm 20.000.000 trái phiếu, được phát hành vào ngày 2 tháng 6 năm 2015 với kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VNĐ được niêm yết của 4 ngân hàng tham chiếu, bao gồm Agribank, Vietinbank, BIDV và Vietcombank vào mỗi ngày xác định lãi suất (+) 5%. Trái phiếu này được đảm bảo bằng nghĩa vụ bảo lãnh của một công ty con.

(ii) Trái phiếu quốc tế

Trái phiếu quốc tế có giá trị theo mệnh giá là 200 triệu đô la Mỹ được phát hành trong tháng 11 năm 2013, với thời hạn 4,5 năm. Trái phiếu này không cần tài sản đảm bảo và có lãi suất cố định 11,625%/năm, lãi suất được trả 2 lần.

Công ty phát hành các trái phiếu này nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cũng như nhu cầu vốn đầu tư các dự án phát triển bất động sản và các dự án khác.

18.2.2 Vay hợp vốn quốc tế

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã ký kết hợp đồng vay hợp vốn quốc tế với số tiền là 150 triệu đô la Mỹ, chịu lãi suất LIBOR + 5,5%/năm. Việc thanh toán gốc của khoản vay hợp vốn quốc tế này sẽ được chia thành 7 đợt, bắt đầu từ tháng thứ 18 cho đến tháng thứ 36 kể từ ngày giải ngân khoản vay. Một phần đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng tới của khoản vay này có giá trị 1.235 tỷ VNĐ được trình bày tại thuyết minh vay ngắn hạn.

19. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 300 triệu đô la Mỹ được phát hành trong tháng 4 và tháng 7 năm 2012, với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không được đảm bảo và có lãi suất cố định 5%/năm. Theo điều khoản của trái phiếu chuyển đổi này, các trái chủ có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh vào ngày 3 tháng 10 hàng năm, bắt đầu từ ngày 3 tháng 10 năm 2012 cho tới ngày 3 tháng 10 năm 2016. Số dư trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 139.100.000 đô la Mỹ.

Đơn vị tính: USD

	<i>Thay đổi trong kỳ</i>				<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Phát hành thêm</i>	<i>Đã chuyển thành cổ phiếu</i>	<i>Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu</i>	
Giá trị	163.200.000	-	24.100.000	-	139.100.000

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>					
Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	14.545.550.980.000	16.568.774.634.832	21.000.000.000	2.053.772.082.866	33.189.097.697.698
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.456.152.465.204	2.456.152.465.204
- Chuyển đổi trái phiếu	151.555.200.000	254.603.759.635	-	-	406.158.959.635
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.763.639.260.000	-	-	(3.763.639.260.000)	-
- Trích quỹ	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	18.460.745.440.000	16.823.378.394.467	26.000.000.000	741.285.288.070	36.051.409.122.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**21. DOANH THU****21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý III - 2015</i>	<i>Quý III - 2014</i>
Tổng doanh thu	230.024.360.642	252.134.390.829
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan</i>	39.542.148.541	49.872.481.096
<i>Doanh thu phí quản lý</i>	190.482.212.101	202.261.909.733
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.338.318.548	-
Doanh thu thuần	<u>226.686.042.094</u>	<u>252.134.390.829</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan</i>	36.203.829.993	49.872.481.096
<i>Doanh thu phí quản lý</i>	190.482.212.101	202.261.909.733

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý III - 2015</i>	<i>Quý III - 2014</i>
Lãi tiền gửi và cho vay	659.376.917.158	673.329.970.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia	451.201.200.000	533.889.118.950
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.695.000.000	95.291.833.034
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	60.402.214.140	-
Thu nhập tài chính khác		18.786.509.015
	<u>1.178.675.331.298</u>	<u>1.321.297.431.831</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quý III - 2015</i>	<i>Quý III - 2014</i>
Chi phí cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	41.465.148.178	43.302.920.344
Giá vốn phí quản lý	146.524.778.540	202.261.909.734
	<u>187.989.926.718</u>	<u>245.564.830.078</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý III - 2015</i>	<i>Quý III - 2014</i>
Chi phí lãi vay	524.876.125.744	579.143.463.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá	311.141.210.745	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	63.198.249.551	37.442.850.005
Chi phí tài chính khác	(897.480.000)	11.992.605.761
	<u>3.198.037.687</u>	<u>5.654.798.182</u>
	<u>901.516.143.727</u>	<u>634.233.717.892</u>

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý III - 2015</i>	<i>Quý III - 2014</i>
Thu nhập khác	1.704.527.152	67.749.756
Thu nhập khác	1.704.527.152	67.749.756
Chi phí khác	5.184.964.712	178.118.032
Chi phí phạt hợp đồng và phạt khác	2.733.011.301	-
Chi phí khác	2.451.953.411	178.118.032
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(3.480.437.560)</u>	<u>(110.368.276)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các khoản đầu tư

STT	Bên nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		Số vốn thực góp	Số vốn chưa góp	
		Vốn góp của bên nhận đầu tư	Số tiền	%	Số tiền	Số tiền
		VND	VND	VND	VND	
1	Công ty Ngọc Viễn Đông	1.153.850.000.000	519.232.500.000	45%	15.000.000.000	504.232.500.000
2	Công ty Tây Tăng Long	300.000.000.000	30.000.000.000	10%	635.000.000	29.365.000.000
3	Công ty Vinschool	100.000.000.000	100.000.000.000	100%	21.000.000.000	79.000.000.000
4	Công ty Bảo vệ Vincom	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	2.000.000.000	48.000.000.000
5	Công ty Hà Thành	6.000.000.000	6.000.000.000	100%	100.000.000	5.900.000.000
6	Công ty Vinlandscape	50.000.000.000	50.000.000.000	100%	1.642.634.948	48.357.365.052
7	Công ty VinEcom	1.050.000.000.000	577.500.000.000	55%	457.344.043.467	120.155.956.533
8	Công ty Xây dựng Vincom 2	300.000.000.000	282.000.000.000	94%	108.100.000.000	173.900.000.000
9	Công ty Vinhomes 2	100.000.000.000	94.000.000.000	94%	5.640.000.000	88.360.000.000
10	Công ty Quản lý Vinhomes	100.000.000.000	100.000.000.000	100%	31.000.000.000	69.000.000.000
11	Công ty VinDS	300.000.000.000	210.000.000.000	70%	117.200.000.000	92.800.000.000
12	Công ty Marketing VME	6.000.000.000	5.640.000.000	94%	1.100.000.000	4.540.000.000
13	Công ty Xây dựng Vincom 6	50.000.000.000	47.000.000.000	94%	2.100.000.000	44.900.000.000
14	Công ty Xây dựng Vincom 7	50.000.000.000	47.000.000.000	94%	17.000.000.000	30.000.000.000
15	Công ty VinAcademy	50.000.000.000	47.000.000.000	94%	17.500.000.000	29.500.000.000
16	Công ty VinEco	2.000.000.000.000	1.400.000.000.000	70%	238.600.000.000	1.161.400.000.000
		5.665.850.000.000	3.565.372.500.000		1.035.961.678.415	2.529.410.821.585

Cam kết khác

Cam kết liên quan đến dự án bất động sản tại số 235 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 4 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty và các đối tác doanh nghiệp, Công ty cam kết chuyển một khoản tiền đặt cọc với giá trị là 105 tỷ VNĐ để thực hiện một dự án bất động sản tại 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội cũng như cam kết hỗ trợ một số đối tác doanh nghiệp này với số tiền là 105 tỷ VNĐ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, khoản cam kết còn lại trong thỏa thuận là 87,5 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết liên quan đến Dự án bất động sản tại số 69B Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Theo thỏa thuận đền bù ký ngày 30 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty với các đối tác doanh nghiệp, Công ty đồng ý đền bù một khoản 128 tỷ VNĐ cho mục đích giải phóng mặt bằng để thực hiện một dự án bất động sản tại khu đất 69B Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, khoản cam kết còn lại trong thỏa thuận là 86,7 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết khác (tiếp theo)

Cam kết bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu vực đảo Vũ Yên

Theo Công văn số 3070/UBND-ĐC2 về việc ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu vực đảo Vũ Yên tại quận Hải An và huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng để phát triển Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở, công viên sinh thái, Tập đoàn cam kết bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án tổng số tiền là 351,8 tỷ VNĐ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, khoản cam kết còn lại phải trả là 132,5 tỷ VNĐ.

26. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Số liệu so sánh là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (EY) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

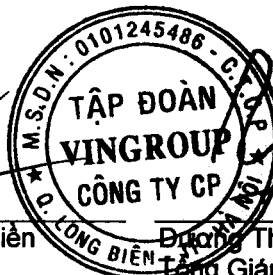
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty.



Ngô Thị Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đường Thị Mai Hoa
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2015

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Tru sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
1	Công ty Cổ phần Vincom Retail	100,00%	98,09%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH MTV Vincom Center B Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	98,09%	72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q1, TPHCM	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
3	Công ty TNHH Vincom Center Bà Triệu	100,00%	98,09%	Số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
4	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hải Phòng	100,00%	98,09%	số 5 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
5	Công ty TNHH MTV Vincom Mega Mall Royal City	100,00%	98,09%	Số 72A, Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
6	Công ty TNHH Vincom Center Hạ Long	100,00%	98,09%	Khu cột đồng hồ, P. Bạch Đằng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
7	Công ty TNHH Vincom Mega Mall Times City	100,00%	98,09%	Số 458, Phố Minh Khai, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
8	Công ty TNHH Metropolis	100,00%	98,09%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
9	Công ty TNHH Riverview Complex Đà Nẵng	97,11%	95,26%	Đường Ngô Quyền, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
10	Công ty TNHH Vincom Thủ Đức	100,00%	98,09%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	88,00%	86,32%	Kim1 + 200, Đường Trần Hưng Đạo, P. Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
12	Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Vin Tây	95,00%	93,19%	14, Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
13	CTCP Trung tâm Văn hóa thể thao giải trí Hà Nội	100,00%	98,09%	Số 2, Phạm Ngọc Thạch, phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
14	CTCP Đầu Tư Kinh Doanh và Phát triển Đô Thị Ngôi Sao Xanh	100,00%	90,97%	Số 12, ngõ 99, Đường Nam Đường, tổ 19, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Quý III năm 2015

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
15	Công ty Cổ phần Vinpearl	100,00%	87,82%	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
16	Công ty TNHH Quản lý Khách sạn Vinpearl	100,00%	87,82%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, môi giới, đầu giá bất động sản, quảng bá tour du lịch, dịch vụ lưu trú ngắn ngày
17	Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	100,00%	87,82%	Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
18	Công ty TNHH MTV Vinpearl Đà Nẵng	100,00%	87,82%	Đường Trường Sa, Phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
19	Công ty TNHH MTV Vinpearl Hội An	100,00%	87,82%	Khối Phước Hải, phường Cửa Đại, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
20	Công ty Cổ phần Vinpearl Quy Nhơn	98,00%	86,06%	Khu Du lịch Vinpearl Quy Nhơn, Khu Kinh tế Nhơn Hội, thôn Hải Giang, Xã Nhơn Hải, Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái và các loại hình du lịch khác
21	Công ty TNHH Future Property Invest	100,00%	87,82%	Đường Trường Sa, Phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
22	Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một	83,63%	73,44%	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
23	Công ty TNHH Khách sạn và Du lịch Tây Hồ View	70,00%	61,47%	58 đường Tây Hồ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
24	Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	90,00%	79,04%	17A Bạch Đằng, Phường Phước Tiến, Nha Trang, Khánh Hòa	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
25	Công ty TNHH Đầu tư Cam Ranh	90,00%	79,04%	16 Mạc Đĩnh Chi, Phường Phước Tiến, Nha Trang, Khánh Hòa	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hòn Tre	90,00%	79,04%	Số 42/2 Đồng Nai, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
27	Công ty TNHH MTV Vinpearl Phú Quốc	100,00%	48,30%	Khu Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
28	Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	100,00%	87,82%	Đảo Rều, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	55,00%	48,30%	Khu Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày
30	Công ty TNHH Quản lý sân Golf Vinpearl	100,00%	87,82%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý
31	Công ty TNHH Quản lý Vincharm SPA	100,00%	87,82%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Cung cấp dịch vụ chăm sóc sắc đẹp
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia	98,36%	98,36%	Số 72A, Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
33	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	97,90%	95,21%	Số 458 Phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
34	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	94,00%	94,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
35	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản và Phát triển Hạ tầng Đô thị Hà Thành (*)	100,00%	100,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
36	Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	96,44%	96,42%	Số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
37	Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long	59,00%	53,03%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
38	Công ty TNHH Hợp tác Kinh doanh và Phát triển ISADO	70,00%	65,80%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
39	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	75,00%	74,38%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
40	Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Ngân	99,00%	93,06%	Số 31 Ngô Giếng, phố Đông Các, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
41	Công ty TNHH Xalivico	74,00%	71,35%	233 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
42	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	89,42%	89,42%	148 Đường Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
43	Công ty TNHH VinpearlLand	100,00%	100,00%	Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
44	Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư và Phát triển Thời Đại	100,00%	100,00%	72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q1, TPHCM	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
45	Công ty TNHH Marketing VME(*)	100,00%	99,71%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Cung cấp dịch vụ marketing
46	Công ty TNHH MTV Vinschool	100,00%	100,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Cung cấp dịch vụ giáo dục
47	Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy	100,00%	99,71%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Cung cấp dịch vụ giáo dục
48	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	100,00%	95,24%	Số 458, Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ bệnh viện
49	Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Vinhomes 1	100,00%	100,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Kinh doanh bất động sản
50	Công ty TNHH Kinh doanh Bất Động Sản Vinhomes 2	100,00%	99,71%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Kinh doanh bất động sản
51	Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Vinhomes	100,00%	100,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Cung cấp dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo và môi giới về bất động sản
52	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom	100,00%	100,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
53	Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Quản lý Cảnh quan Vinlandscape(*)	100,00%	100,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
54	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	100,00%	100,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
55	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 2	100,00%	99,71%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
56	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 3	100,00%	99,71%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
57	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 6(*)	100,00%	99,71%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
58	Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 7	100,00%	99,71%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside (1)	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
59	Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thương mại BFF	86,96%	86,94%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Bán lẻ trong các cửa hàng chuyên doanh
60	Công ty TNHH VinEcom	55,00%	55,00%	Tower 2, Khu Đô thị Times City, số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Bán lẻ qua điện thoại và internet
61	Công ty Cổ phần Thời trang EMIGO Việt Nam	70,00%	70,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	May trang phục Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
62	Công ty Cổ phần Siêu thị Vinmart	69,50%	69,50%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
63	Công ty TNHH Trung tâm thương mại Bạc Liêu (*)	100,00%	69,50%	Khu TTMT Bạc Liêu, Phường 3, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
64	Công ty TNHH TTMT Buôn Ma Thuột (*)	100,00%	69,50%	Số 78, Đường Lý Thường Kiệt, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
65	Công ty Cổ phần Siêu thị Đại Dương (*)	80,00%	55,60%	Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội	Bán lẻ trong các cửa hàng chuyên doanh
66	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vinpro	100,00%	99,71%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn, máy tính, phần mềm và thiết bị viễn thông
67	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinDS	70,00%	70,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Bán lẻ tại các trung tâm thương mại hoặc cửa hàng tiện ích
68	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp VinGS	100,00%	98,36%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ ăn uống
69	Công ty cổ phần dịch vụ Logistics Siêu tốc	100,00%	98,51%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Cung cấp dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác liên quan
70	Công ty Cổ phần Vinlinks	79,96%	79,96%	Tầng 5, toà nhà 3D, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Cung cấp dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác liên quan
71	Công ty Cổ phần Hợp Nhất Thương Mại (*)	99,80%	79,80%	Tầng 5, toà nhà 3D, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Cung cấp dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác liên quan
72	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VIneco	70,00%	70,00%	Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside ⁽¹⁾	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2015

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
73	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Viteco-Tam Đảo	89,02%	62,32%	Thôn Cơ Quan, TT Gia Khánh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp

(1) Tên địa chỉ đầy đủ: Số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, Hà Nội.

(*) Các công ty đang làm thủ tục giải thể.

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC
(Theo Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III 2015	Quý III 2014	Chênh lệch	%	Lũy kế 9 tháng năm 2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.024.360.642	252.134.390.829	(22.110.030.187)	-8,77%	625.247.544.580
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.338.318.548	-	3.338.318.548		3.338.318.548
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.686.042.094	252.134.390.829	(25.448.348.735)	-10,09%	621.909.226.032
11	Giá vốn hàng bán	187.989.926.718	245.564.830.078	(57.574.903.360)	-23,45%	500.299.383.227
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.696.115.376	6.569.560.751	32.126.554.625	489,02%	121.609.842.805
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.178.675.331.298	1.321.297.431.831	(142.622.100.533)	-10,79%	4.945.336.811.607
22	Chi phí tài chính	901.516.143.727	634.233.717.892	267.282.425.835	42,14%	2.397.201.523.368
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	524.876.125.744	579.143.463.944	(54.267.338.200)	-9,37%	1.679.880.294.188
25	Chi phí bán hàng	1.460.035.700	364.552.906	1.095.482.794	300,50%	4.337.379.100
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	167.596.484.000	12.134.016.217	155.462.467.783	1281,21%	202.398.500.150
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	146.798.783.247	681.134.705.567	(534.335.922.320)	-78,45%	2.463.009.251.794
31	Thu nhập khác	1.704.527.152	67.749.756	1.636.777.396	2415,92%	3.579.987.189
32	Chi phí khác	5.184.964.712	178.118.032	5.006.846.680	2810,97%	5.682.743.676
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(3.480.437.560)	(110.368.276)	(3.370.069.284)	3053,48%	(2.102.756.487)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.318.345.687	681.024.337.291	(537.705.991.604)	-78,96%	2.460.906.495.307
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(31.152.289.350)	-	(31.152.289.350)		4.754.030.103
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	174.470.635.037	681.024.337.291	(506.553.702.254)	-74,38%	2.456.152.465.204

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC (tiếp theo)
(Theo Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012)

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

- Doanh thu quý III năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm ngoái do sự sụt giảm doanh thu cho thuê bất động sản, cung cấp các dịch vụ liên quan và doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý cho các công ty con. Giá vốn giảm tương ứng với doanh thu giảm.
- Doanh thu tài chính giảm, chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm ngoái do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng chủ yếu do chi phí tài trợ và chi phí nhân viên cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC (tiếp theo)
(Theo Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012)

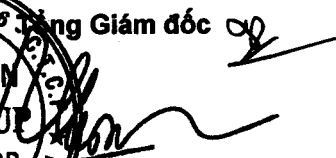
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	70,4%	67,0%
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	29,6%	33,0%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	46,0%	45,5%
Nợ vay / Tổng nguồn vốn (*)	%	37,7%	41,4%
Nợ thuần / Tổng nguồn vốn (*)	%	22,0%	21,7%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	54,0%	54,5%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,01	2,37
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,02	2,37
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,3%	1,1%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	77,0%	270,1%
Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,5%	2,1%

(*) Nợ vay là toàn bộ nợ vay ngắn hạn và dài hạn của các ngân hàng và tổ chức, nợ thuần = nợ vay - tiền và tương đương tiền - đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - cho vay.

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



TẬP ĐOÀN VINGROUP
CÔNG TY CP

Đ. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Đ. Thị Mai Hoa